Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 9504.30.30

Mã HS	9504.30.30
Mô tả hàng hóa	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác / - Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động: / - - Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 15:22:23
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/95043030/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18744
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18744
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18744
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VCFTA	26	26%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E18016
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17945
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17945
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17945
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17945
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17945
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17945
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E18001
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F18001
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G18001
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H18001

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I18001
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J18001
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E18002
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F18002
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G18002
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H18002
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I18002
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J18002
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F18007
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17964
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17959
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17959
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17959
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17959
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17959
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17959
VKFTA	2022	2022	0	VK!E18007
VKFTA	2023	2023	0	VK!F18007
VKFTA	2024	2024	0	VK!G18007
VKFTA	2025	2025	0	VK!H18007
VKFTA	2026	2026	0	VK!I18007
VKFTA	2027	2027	0	VK!J18007
VCFTA	2022	2022	32	VC!D18071
VCFTA	2023	2023	32	VC!E18071
VCFTA	2024	2024	26	VC!F18071
VCFTA	2025	2025	26	VC!G18071

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	26	VC!H18071
VCFTA	2027	2027	26	VC!I18071
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D18045
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E18045
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F18045
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G18045
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H18045
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I18045
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D18038
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E18038
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F18038
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G18038
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H18038
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I18038
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D18068
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E18068
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F18068
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G18068
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H18068
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I18068
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D18067
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E18067
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F18067
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G18067
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H18067
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I18067

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D18161
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E18161
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F18161
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G18161
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H18161
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I18161
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J18161
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D18032
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E18032
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F18032
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G18032
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H18032
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I18032
RCEP B	2022	2022	0	B!D18032
RCEP B	2023	2023	0	B!E18032
RCEP B	2024	2024	0	B!F18032
RCEP B	2025	2025	0	B!G18032
RCEP B	2026	2026	0	B!H18032
RCEP B	2027	2027	0	B!I18032
RCEP C	2022	2022	0	C!D18030
RCEP C	2023	2023	0	C!E18030
RCEP C	2024	2024	0	C!F18030
RCEP C	2025	2025	0	C!G18030
RCEP C	2026	2026	0	C!H18030
RCEP C	2027	2027	0	C!I18030
RCEP D	2022	2022	0	D!D18029

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E18029
RCEP D	2024	2024	0	D!F18029
RCEP D	2025	2025	0	D!G18029
RCEP D	2026	2026	0	D!H18029
RCEP D	2027	2027	0	D!I18029
RCEP E	2022	2022	0	E!D18034
RCEP E	2023	2023	0	E!E18034
RCEP E	2024	2024	0	E!F18034
RCEP E	2025	2025	0	E!G18034
RCEP E	2026	2026	0	E!H18034
RCEP E	2027	2027	0	E!I18034
RCEP F	2022	2022	0	F!D18032
RCEP F	2023	2023	0	F!E18032
RCEP F	2024	2024	0	F!F18032
RCEP F	2025	2025	0	F!G18032
RCEP F	2026	2026	0	F!H18032
RCEP F	2027	2027	0	F!I18032
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16906
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16906
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16906
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16906

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	VCFTA 26%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9504.30 có 4 dòng thuế; dòng 9504.30.30 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng.	9504.30.40 Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác; 9504.30.50 Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic; 9504.30.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9504.30.30 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9504.30.30	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9504.30.30. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9504.30.30 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18744), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.